TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH GIANG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **32**/2024/HS-ST
Ngày: 14 - 5 - 2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG - TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nhữ Văn Vinh và ông Lương Đình Liên

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Hiếu – Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 25/2024/TLST-HS ngày 29 tháng 3 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2024/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 5 năm 2025 đối với bị cáo:

Nguyễn Hữu T – Sinh năm 1995.

Nơi sinh: Xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú: Thôn N, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh;Tôn giáo: Không; Giới tính: Nam;

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 9/12.

Con ông Nguyễn Hữu Á - sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị T1 - sinh năm 1969. Gia đình có 2 chị em, bị cáo là con thứ hai. Bị cáo có vợ (đã ly hôn năm 2019) và có 01 con sinh năm 2017.

Tiền án: Bản án số 41/2021/HS-ST ngày 26/7/2021 của TAND huyện Bình Giang, xử phạt 8 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản. Chấp hành xong hình phạt tù ngày 07/01/2022.

Tiền sự: Không;

Tạm giữ: Từ ngày 19/12/2023 đến ngày 22/12/2023.

Tạm giam: Từ ngày 22/12/2023 đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh H.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- ***Bị hại:*** Anh Nguyễn Hữu Đ - Sinh năm 1988; Nơi cư trú: Thôn N, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương *(Có mặt)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Sáng ngày 15/12/2023, Nguyễn Hữu T mang ba lô đi bộ từ nhà ở thôn N, xã H, huyện B để đến nhà trọ ở thôn L, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Trên đường đi T vào nhà anh Nguyễn Hữu Đ ở cùng thôn N mục đích để nhờ anh Đ chuyển trả hộ tiền mạng Internet thì thấy nhà anh Đ không có ai ở nhà, cửa nhà không khóa, T nảy sinh ý định vào nhà anh Đ trộm cắp tài sản. T đi bộ vào sân rồi đi đến cửa chính tầng 1 đang khép hờ, T mở cửa vào trong nhà, theo cầu thang lên tầng 2 đi vào phòng ngủ, thấy tủ gỗ 2 cánh đóng nhưng chìa khóa vẫn cắm ở 2 cánh tủ, T cầm tay nắm cửa bên cánh tủ phải kéo ra thì tay nắm cửa bị bung rơi xuống đất. T lục soát phát hiện ở sát góc tủ ngăn bên phải có 01 túi giấy bên trong đựng nhiều cọc tiền buộc dây nịt có mệnh giá 500.000đ và 200.000đ. Lúc này khoảng 8 giờ cùng ngày, T lấy toàn bộ số tiền trong túi giấy bỏ vào ba lô đi xuống tầng 1, mở cửa nhà đi ra sân, đi theo lối ngách ra đường ngõ rồi đi bộ đến phòng trọ T thuê trước đó của gia đình bà Nguyễn Thị O ở thôn L, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Tại đây T bỏ tiền trộm cắp được ra kiểm tra thấy có 01 cọc tiền mệnh giá 500.000đ gồm 14 tờ và 4 cọc tiền mệnh giá 200.000đ T không đếm. T lấy 1.200.000đ trả tiền thuê trọ tháng 11 cho bà O, sau đó mang tiền đến cửa hàng của anh Phạm Văn Đ1 ở thôn L, xã C, huyện C mua 01 điện thoại Iphone 12 Promax giá 12.600.000đ, 01 đồng hồ Apple Watch giá 4.500.000đ, 01 tai nghe không dây giá 120.000đ. Tổng số tiền mặt T trả anh Đ1 là 17.220.000đ, trong đó có 20.000đ là tiền của T. T đến quán sửa chữa điện thoại của chị Phạm Thị H ở thôn L, xã C đưa 50.000.000đ nhờ chị H chuyển vào tài khoản số 19071998415018 tại ngân hàng T2 mang tên Nguyễn Hữu T. Sau đó T sử dụng điện thoại mới mua đăng nhập ứng dụng của Ngân hàng T2, đăng nhập vào tài khoản của T chuyển 1.000.000đ vào tài khoản 1035542658 tại ngân hàng V của anh Đỗ Thanh L là bạn cùng phòng trọ với T để góp tiền ăn; tiếp đến chuyển 500.000đ vào tài khoản 0351000738562 tại ngân hàng V của chị Vũ Thị G (vợ anh Bùi Đình L1 ở thôn L, xã C, huyện C) để trả nợ anh L1. T đi đến cửa hàng vàng bạc của chị Trần Thị M ở thôn L, xã C mua 01 dây chuyền, 01 hoa tai bằng vàng với giá 5.550.000đ thanh toán bằng phương thức chuyển khoản vào tài khoản số 0341007170940 tại ngân hàng V của chị M. Đến khoảng 12 giờ

cùng ngày, T đến quán H2 gia đình chị Đào Thị H1 ở thôn T, xã C, huyện C ăn uống và hát hát Karaoke hết 5.600.000đ và thanh toán cho chị H1 bằng cách chuyển khoản số tiền 5.000.000đ đến tài khoản 0341007049245 tại ngân hàng V của anh Phạm Văn K (là chồng chị H1) và trả 600.000đ tiền mặt cho chị H1. Số tiền còn lại trong tài khoản là 37.950.000đ T sử dụng nạp tiền chơi điện tử hết. Còn 7.200.000đ tiền mặt T vẫn cất trong ba lô.

Sáng ngày 15/12/2023, anh Nguyễn Hữu Đ đang ở Bệnh viện P thì thấy ứng dụng Camera EZVIZ cài đặt trên điện thoại phát tín hiệu báo động có người lạ vào nhà (anh Đ lắp đặt hệ thống camera theo dõi tại nhà). Anh Đ kiểm tra hình ảnh camera qua điện thoại phát hiện bị kẻ gian đột nhập vào nhà, anh Đại từ thành phố H đi về nhà kiểm tra phát hiện tủ quần áo trong phòng ngủ tầng 2 bị bung tay nắm cửa và mất số tiền 76.200.000đ, anh Đ trình báo và cung cấp hình ảnh camera cho Công an xã H. Công an xã H xác minh sơ bộ ban đầu và ngày 17/12/2023 bàn giao hồ sơ đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 18/12/2023, T biết hành vi của mình đã bị phát hiện nên đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện B đầu thú và giao nộp các hóa đơn mua điện thoại, đồng hồ, tiền hát Karaoke, 01 ba lô đen, 01 điện thoại Iphone 12 Pro Max, 01 sợi dây chuyền vàng, 01 bông tai vàng, 01 đồng hồ và số tiền 7.200.000đ (gồm 13 tờ tiền mệnh giá 500.000đ và 3 tờ tiền mệnh giá 200.000đ, 01 tờ tiền mệnh giá 100.000đ). Ngày 19/12/2023, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B tiến hành khám xét khẩn cấp tại phòng trọ của T, thu giữ 01 hộp tai nghe mầu trắng, bên trong có 2 tai nghe loại không dây.

Quá trình điều tra xác định tổng số tiền T chiếm đoạt của gia đình anh Đ là 76.200.000đ (gồm 19.000.000đ tiền mặt T dùng trả tiền mua điện thoại, đồng hồ, trả tiền thuê trọ; 50.000.000đ T chuyển vào tài khoản của T và đã sử dụng hết; 7.200.000đ tiền mặt T giao nộp cơ quan điều tra.

Kết luận định giá tài sản số 35/KL-HĐĐG ngày 29/12/2023 của Hội đồng định giá tài sản UBND huyện B kết luận: Chiếc điện thoại nhãn hiệu Iphone 12 Promax trị giá 8.200.000đ; đồng hồ Apple Watch trị giá 4.300.000đ; tai nghe không dây trị giá 120.000đ.

Kết luận giám định số 592/KL-KTHS ngày 30/01/2024 của V1 Bộ C kết luận: 01 dây chuyền kim loại màu vàng chế tác dạng mắt xích nối với nhau có chiều dài 36,5cm gửi giám định có khối lượng 5,45g là hợp kim của đồng, vàng, bạc, kẽm; hàm lượng trung bình của vàng 41,25%; bạc 7,05%. 01 khuyên tai

bằng kim loại màu vàng hình tròn gửi giám định có khối lượng 0,27g là hợp kim của đồng, vàng, bạc, kẽm; hàm lượng trung bình của vàng 41,10%; bạc 8,83%.

Kết luận định giá tài sản số 03/KL-HĐĐG ngày 22/02/2024 của Hội đồng định giá tài sản UBND huyện B kết luận: 01 dây chuyền vàng có chiều dài 36,5cm, khối lượng 5,45g, hàm lượng trung bình vàng 41,25%, bạc 7,05% trị giá 4.467.000đ; 01 khuyên tai vàng có khối lượng 0,27g, hàm lượng trung bình vàng 41,10%, bạc 8,83% trị giá 543.000đ.

Vật chứng của vụ án: 01 ba lô mầu đen, 01 điện thoại Iphone 12 Promax, 01 đồng hồ nhãn hiệu Apple Watch, 01 tai nghe không dây; số tiền 7.200.000đ, 01 dây chuyền vàng, 01 khuyên tai vàng hiện đã được Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B chuyển đến Chi cục thi hành án dân sự huyện B quản lý trong giai đoạn xét xử và thi hành án.

Trách nhiệm dân sự: Anh Đ yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền đã chiếm đoạt là 76.200.000đ và không yêu cầu lãi suất.

Tại bản cáo trạng số 28/CT-VKS ngày 26/3/2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương truy tố bị cáo Nguyễn Hữu T về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Hữu T thừa nhận hành vi bị cáo thực hiện như Cáo trạng đã nêu, nhất trí với Kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự - UBND huyện B; Kết luận giám định và công nhận việc Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang truy tố bị cáo về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự là đúng. Bị hại có mặt tại phiên tòa yêu cầu bị cáo bồi thường và đề nghị xét xử bị cáo theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử tại phiên tòa trình bày quan điểm giữ nguyên nội dung cáo trạng đã truy tố. Trên cơ sở phân tích, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, hậu quả, điều kiện, nguyên nhân phạm tội, nhân thân của bị cáo. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về tội danh: Đề nghị tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu T phạm tội "Trộm cắp tài sản".

- Về hình phạt chính: Đề nghị áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm h khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T từ 34 tháng đến 37 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 19/12/2023 .

- Về hình phạt bổ sung: Không đề nghị áp dụng.

- Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị áp dụng Điều 584; Điều 585; Điều 586; Điều 589; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự;

+ Buộc bị cáo Nguyễn Hữu T phải bồi thường cho anh Nguyễn Hữu Đại s tiền là 51.370.000đ.

- Về xử lý vật chứng: Đề nghị áp dụng điểm a khoản 1 Điều 46; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 47 BLHS; Điểm a, c khoản 2, khoản 3 Điều 106 BLTTHS.

+ Tịch thu, tiêu hủy 01 ba lô mầu đen;

+ Giao cho anh Nguyễn Hữu Đại s tài sản bao gồm: 01 chiếc điện thoại di động Iphone 12 Promax; 01 đồng hồ Apple Watch; 01 tai nghe không dây, 01 dây chuyền vàng; 01 khuyên tai vàng và trả lại anh Đại số tiền 7.200.000đ.

- Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 BLTTHS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Buộc bị cáo phải chịu án phí sơ thẩm hình sự và án phí sơ thẩm dân sự theo quy định.

Tại lời nói sau cùng, bị cáo thể hiện thái độ ăn năn hối cải và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B; Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang; Điều tra viên; Kiểm sát viên: Trong quá trình điều tra, truy tố; điều tra viên, kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi của bị cáo Nguyễn Hữu T:

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, lời khai của bị hại, lời khai của người làm chứng, kết quả thực nghiệm điều tra, biên bản xác định hiện trường, kết luận giám định, kết luận định giá tài sản, vật chứng thu giữ và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Từ những chứng cứ nêu trên, có đủ cơ sở để kết luận:

Khoảng 8 giờ ngày 15/12/2023, tại thôn N, xã H, huyện B, lợi dụng sơ hở của gia đình anh Nguyễn Hữu Đ đi vắng nhưng không khóa cửa nhà, Nguyễn

Hữu T đã lén lút vào nhà mở tủ trộm cắp số tiền 76.200.000đ của anh Đ. Bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự; nhận thức được hành vi lợi dụng sơ hở của chủ sở hữu trong việc quản lý tài sản để thực hiện hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác nhằm mục đích vụ lợi cho bản thân là vi phạm pháp luật và gây hậu quả nguy hiểm cho xã hội nhưng bị cáo vẫn thực hiện với lỗi cố ý. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm tới quyền sở hữu về tài sản của cá nhân được pháp luật bảo vệ. Tài sản bị cáo chiếm đoạt của anh Đ là số tiền 76.200.000đ nên có đủ cơ sở khẳng định hành vi của bị cáo đã cấu thành tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự. Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang truy tố bị cáo theo tội danh và điều luật nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân xấu, có 01 tiền án về tội Trộm cắp tài sản, bị cáo chấp hành xong ngày 07/01/2022.

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo có 01 tiền án về tội trộm cắp tài sản chưa được xóa án tích, nay lại tiếp tục phạm tội do lỗi cố ý nên phải chịu tình tiết tặng nặng trách nhiệm hình sự là "tái phạm" theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình, bị cáo đầu thú và tự nguyện giao nộp tài sản bị cáo trộm cắp được trả lại cho bị hại nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm a, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[4] Về hình phạt: Căn cứ quy định của Bộ luật hình sự, cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bị cáo có nhân thân xấu, nhận thức được hành vi trộm cắp tài sản của người khác là vi phạm pháp luật tuy nhiên bị cáo vẫn thực hiện do vậy cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn mới đảm bảo tác dụng giáo dục bị cáo cũng như phòng ngừa chung trong xã hội.

[5] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có tài sản, không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại anh Nguyễn Hữu Đ yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền bị cáo đã chiếm đoạt (là tài sản riêng của anh Đ) và không yêu cầu tính lãi và bị cáo cũng nhất trí bồi thường. Quá trình điều tra xác định số tiền bị cáo chiếm đoạt của anh Đ là 76.200.000đ. Bị cáo sử dụng số tiền chiếm đoạt được của anh Đ mua sắm tài sản hết 22.750.000đ (theo bị cáo khai báo) và sử dụng chi tiêu cá nhân hết số tiền 46.250.000đ, số tiền còn lại bị cáo tự nguyện giao nộp cho cơ quan điều tra là 7.200.000đ. Tại phiên tòa, bị hại anh Đ và bị cáo T có thỏa thuận, anh Đ nhận toàn bộ số tài sản do bị cáo giao nộp cho cơ quan điều tra với giá theo kết luận định giá tài sản số 35/KL-HĐĐG ngày 29/12/2023 và số 03/KL-HĐĐG ngày 22/02/2024 của Hội đồng định giá tài sản UBND huyện B gồm 01 chiếc điện thoại di động Iphone 12 Promax trị giá 8.200.000đ; 01 đồng hồ Apple Watch trị giá 4.300.000đ; 01 tai nghe không dây trị giá 120.000đ, 01 dây chuyền vàng trị giá 4.467.000đ; 01 khuyên tai vàng trị giá 543.000đ, tổng cộng 17.630.000đ và đối trừ vào nghĩa vụ bồi thường bị cáo còn phải thực hiện. Thỏa thuận nêu trên giữa bị cáo và bị hại là hoàn toàn tự nguyện nên cần chấp nhận do đó cần xác định số tiền bị cáo đã hoàn trả cho anh Đ là 17.630.000đ + 7.200.000đ = 24.830.000đ. Bị cáo còn phải tiếp tục bồi thường cho anh Nguyễn Hữu Đại s tiền còn lại là 51.370.000đ.

[7] Về xử lý vật chứng:

+ Đối với số tài sản bị cáo giao nộp: Hai bên thống nhất bị hại anh Đ nhận các tài sản do bị cáo giao nộp gồm 01 chiếc điện thoại di động Iphone 12 Promax; 01 đồng hồ Apple Watch; 01 tai nghe không dây, 01 dây chuyền vàng; 01 khuyên tai vàng để bồi thường cho anh Đ và đối trừ vào nghĩa vụ bồi thường bị cáo còn phải thực hiện do đó cần giao cho anh Nguyễn Hữu Đại s tài sản nêu trên.

+ Đối với số tiền 7.200.000đ do bị cáo giao nộp là tài sản của anh Nguyễn Hữu Đ nên cần trả lại anh Đại số tiền trên.

+ Đối với 01 ba lô mầu đen bị cáo sử dụng làm công cụ để trộm cắp tài sản và là vật không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu, tiêu hủy.

[8] Về các vấn đề khác: Đối với bà Nguyễn Thị O, anh Phạm Văn Đ2, anh Đỗ Thanh L, anh Bùi Đình L1, chị Phạm Thị H, chị Trần Thị M, chị Đào Thị H1 nhận tiền của T nhưng không biết tiền đó do T phạm tội mà có nên không có căn cứ xử lý.

[9] Về án phí: Bị cáo bị kết án và phải bồi thường cho bị hại nên phải chịu án phí sơ thẩm hình sự và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điểm c khoản 2 Điều 173; điểm h khoản 1 Điều 52; điểm a, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 46; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự; Điểm a, c khoản 2, khoản 3 Điều 106; khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136, Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 584; Điều 585; Điều 586; Điều 589; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu T phạm tội "Trộm cắp tài sản".

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T **37** (*ba mươi bảy*) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 19/12/2023.

+ Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng.

3. Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Hữu T phải bồi thường cho anh Nguyễn Hữu Đại s tiền là **51.370.000đ** (*năm mươi mốt triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án (anh Đ) có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên mà bên có nghĩa vụ (bị cáo T) chậm thi hành thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về xử lý vật chứng:

+ Tịch thu, tiêu hủy 01 ba lô mầu đen, chất liệu bằng da, có 02 dây quai đeo phía sau;

+ Giao cho anh Nguyễn Hữu Đại s tài sản bao gồm: 01 chiếc đồng hồ điện tử nhãn hiệu A 6, màu xanh, dây đeo cao su, đã qua sử dụng (không kiểm tra được tính năng bên trong do không khởi động được máy); 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 ProMax, màu vàng, số IMEI 354876507828049, đã qua sử dụng; 01 tai nghe không dây màu trắng, đã qua sử dụng; 01 sợi dây chuyền được chế tác dạng các mặt xích nối với nhau có khối lượng 5,42g, 01 chiếc khuyên tai bằng kim loại màu vàng hình tròn có khối lượng 0,26g (dây

chuyền và khuyên tại được niêm phong trong 01 phong bì ghi số 634/KL-KTHS(P4) của V1 Bộ C).

+ Trả lại anh Nguyễn Hữu Đại s tiền 7.200.000đ (được niêm phong trong 01 phong bì ghi số 95).

(*Theo Biên bản giao nhận vật chứng giữa Công an huyện B và Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Giang ngày 17/4/2024*).

5. Về án phí: Buộc bị cáo Nguyễn Hữu T phải chịu 200.000đ án phí sơ thẩm hình sự và 2.568.500đ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa tuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương;
- Cơ quan CSĐT - Công an huyện Bình Giang;
- Cơ quan THAHS - CA tỉnh Hải Dương;
- Trại tạm giam – Công an tỉnh Hải Dương;
- CA huyện Bình Giang (HSNV);
- Chi cục THADS huyện Bình Giang;
- Sở tư pháp tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Duy Hải